

221. Số giáo viên và học sinh mầm non*Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2010	2015	2016	2017	2018
	2011	2016	2017	2018	2019
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	1.842	2.804	3.019	3.109	3.312
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	1.750	2.679	2.978	3.062	3.239
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	1.794	2.436	2.640	2.624	2.667
Ngoài công lập - Non-public	48	368	379	485	645
Số học sinh (Học sinh) - Number of pupils (Pupil)	32.203	43.421	47.141	50.500	48.902
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	31.239	37.844	41.074	42.689	39.033
Ngoài công lập - Non-public	964	5.577	6.067	7.811	9.869
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	2.100	4.185	3.280	3.729	2.980
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) - <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	30.103	39.236	43.861	46.771	45.922
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - Average number of children per class (Children)	28	29	30	31	28
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - Average number of children per teacher (Children)	17	15	16	16	15

221. (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non*(Cont) Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2010	2015	2016	2017	2018
	2011	2016	2017	2018	2019
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100)					
Giáo viên - Teacher	120,23	106,45	107,67	102,98	106,53
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	122,46	105,43	111,16	102,82	105,78
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	118,66	107,27	108,37	99,39	101,64
Ngoài công lập - Non-public	60,00	101,38	102,99	127,97	132,99
Học sinh - Pupil	108,97	102,82	108,57	107,13	96,84
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	110,98	102,18	108,54	103,93	91,44
Ngoài công lập - Non-public	68,66	107,39	108,79	128,75	126,35
Phân theo nhóm tuổi - By age group					

Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	93,62	99,03	78,38	113,69	79,91
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) - <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	110,23	103,24	111,79	106,63	98,18
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - <i>Average number of children per class (Children)</i>	100,00	100,00	107,14	103,33	91,77
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	90,63	93,75	106,67	101,52	90,90